BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**901,311,835,223**	**786,951,200,414**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**43,670,913,736**	**76,880,730,997**
1. Tiền	111	V.01	43,670,913,736	76,880,730,997
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**210,110,951,357**	**387,271,553,739**
1. Phải thu khách hàng	131		115,276,027,557	355,557,031,087
2. Trả trước cho người bán	132		79,165,262,081	15,320,999,990
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	15,822,287,628	16,546,148,571
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(152,625,909)	(152,625,909)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**610,754,479,228**	**306,633,883,845**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	632,638,823,809	311,495,157,371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21,884,344,581)	(4,861,273,526)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**36,775,490,902**	**16,165,031,833**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,072,242,212	2,536,843,681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,596,245,298	12,726,905,019
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	4,872,936,188	687,058,097
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		234,067,204	214,225,036

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**156,571,453,475**	**143,307,199,184**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**128,858,296,146**	**132,748,393,625**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	71,742,538,083	76,119,095,693
- Nguyên giá	*222*		*99,839,311,957*	*99,666,721,048*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(28,096,773,874)*	*(23,547,625,355)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	25,459,134,634	25,692,882,784
- Nguyên giá	*228*		*26,877,789,185*	*26,877,789,185*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1,418,654,551)*	*(1,184,906,401)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	31,656,623,429	30,936,415,148
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**27,380,000,000**	**10,080,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,380,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	10,080,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**333,157,329**	**478,805,559**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		333,157,329	478,805,559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,057,883,288,698**	**930,258,399,598**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**945,614,656,801**	**737,365,918,092**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**945,514,002,181**	**737,259,075,272**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	866,011,557,483	650,138,224,720
2. Phải trả người bán	312		7,910,507,919	55,834,992,603
3. Người mua trả tiền trước	313		63,148,606,006	300,470,034
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1,039,182,542	24,008,191,222
5. Phải trả người lao động	315		5,251,073,718	5,102,793,944
6. Chi phí phải trả	316	V.10	1,513,373,218	1,163,531,958
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	639,701,295	710,870,791
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**100,654,620**	**106,842,820**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		100,654,620	106,842,820
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**112,268,631,897**	**192,892,481,506**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.12	**106,236,249,645**	**187,629,506,245**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		127,728,500	127,728,500
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(14,207,813)

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58,122,831,970	48,184,941,727
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,709,791,163	27,709,791,163
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(65,242,861,988)	26,102,492,668
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**5,110,526,114**	**4,491,635,717**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5,110,526,114	4,491,635,717
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**921,856,138**	**771,339,544**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**1,057,883,288,698**	**930,258,399,598**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ EUR		*699.31*	*551.58*
+ USD		*11,634.84*	*2,687,994.85*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cần Thơ, Ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI ĐỨC HOÀN	TRẦN XUÂN ĐIỀU	PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	896,703,839,656	1,313,136,867,663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		515,205,334	1,904,739,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		896,188,634,322	1,311,232,128,663
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	869,300,935,053	1,207,796,823,188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,887,699,269	103,435,305,475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	13,611,752,485	771,808,177
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	53,874,898,166	42,848,604,152
- *Trong đó* : Chi phí lãi vay	23		47,517,356,503	23,751,190,041
8. Chi phí bán hàng	24		35,698,033,789	30,840,638,578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,973,032,857	10,570,506,433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		(62,046,513,058)	19,947,364,489
11.Thu nhập khác	31		626,425,301	2,654,642,764
12. Chi phí khác	32		9,611,104	82,605
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		616,814,197	2,654,560,159
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(61,429,698,861)	22,601,924,648
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	1,701,418,959	4,288,190,697
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(63,131,117,820)	18,313,733,951
19. Lợi ích sau thuế của cổ đông thiểu số	61		145,968,246	56,841,148
20. Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		(63,277,086,066)	18,256,892,803
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	2,196

Cần Thơ, Ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI ĐỨC HOÀN	TRẦN XUÂN ĐIỀU	PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 25222
Giờ: Ngày 17 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3		4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	655,074,695,206	442,997,020,822	1,313,136,867,663	896,703,839,656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,335,075,000	79,223,268	1,904,739,000	515,205,334
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.25	653,739,620,206	442,917,797,554	1,311,232,128,663	896,188,634,322
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	610,102,831,783	445,268,047,008	1,207,796,823,188	869,300,935,053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43,636,788,423	(2,350,249,454)	103,435,305,475	26,887,699,269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	250,096,729	1,197,516,397	771,808,177	13,611,752,485
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	21,668,895,564	44,258,896,118	42,848,604,152	53,874,898,166
- *Trong đó* : Chi phí lãi vay	23		9,076,381,982	38,009,951,438	23,751,190,041	47,517,356,503
8. Chi phí bán hàng	24		17,243,394,571	18,080,371,464	30,840,638,578	35,698,033,789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,088,494,640	6,392,026,975	10,570,506,433	12,973,032,857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		(113,899,623)	(69,884,027,614)	19,947,364,489	(62,046,513,058)
11.Thu nhập khác	31		2,495,483,393	626,173,489	2,654,642,764	626,425,301
12. Chi phí khác	32		-	9,611,104	82,605	9,611,104
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,495,483,393	616,562,385	2,654,560,159	616,814,197
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		2,381,583,770	(69,267,465,229)	22,601,924,648	(61,429,698,861)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	384,966,492	364,506,229	4,288,190,697	1,701,418,959
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,996,617,278	(69,631,971,458)	18,313,733,951	(63,131,117,820)
19. Lợi ích sau thuế của cổ đông thiểu số	61		22,362,544	89,400,359	56,841,148	145,968,246
20. Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		1,974,254,734	(69,721,371,817)	18,256,892,803	(63,277,086,066)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI ĐỨC HOÀN	TRẦN XUÂN ĐIỀU	PHẠM VĂN TUẤN

S.Đ.K.K.D: 1800516314 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ - Q.NINH KIỀU - TP.CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,235,548,521,910	1,383,232,535,845
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,374,468,931,186)	(1,011,143,028,881)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,304,747,792)	(9,798,325,089)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(47,517,356,503)	(23,751,190,041)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(5,466,350,733)	(192,620,864)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		99,840,810,276	6,540,365,954
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49,187,392,671)	(63,592,075,815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(150,555,446,699)**	**281,295,661,109**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(992,381,132)	(17,696,131,210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(198,687,200,000)	(275,064,062,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135,317,026,803	104,276,564,400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,300,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,446,604,465	8,705,661,466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(70,170,949,864)**	**(179,777,967,844)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,545,810,733,302	1,237,167,070,492
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,341,675,237,908)	(1,203,381,673,987)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,622,230,000)	(9,975,498,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**187,513,265,394**	**23,809,898,505**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30+ 40)	**50**		**(33,213,131,169)**	**125,327,591,770**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**76,880,730,997**	**47,307,913,043**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,313,908	494,487,062
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**		**43,670,913,736**	**173,129,991,875**

Cần Thơ, Ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI ĐỨC HOÀN	TRẦN XUÂN ĐIỀU	PHẠM VĂN TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 *Đơn vị tính: VNĐ*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ (TSC) "Công ty mẹ" được thành lập theo Quyết định số 2500/QĐ.CT/UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ) về việc chuyển đổi Doanh Nghiệp Nhà Nước Công ty Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ. Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000049 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Cần Thơ cấp lần đầu ngày 25/07/2003. Đăng ký và thay đổi vốn điều lệ lần 2 ngày 16/04/2007. Đăng ký cấp lại và thay đổi lần 4 ngày 01/07/2009.

Trụ sở hoạt động của Công ty: Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Đến ngày 30/06/2010, Công ty có hai Công ty con như sau:

- Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất khẩu Miền Tây (WFC) được thành lập từ năm 2003, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5703000045, ngày 18 tháng 6 năm 2003, được Công ty CP Vật Tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ mua lại toàn bộ cổ phần và đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh lần 4, ngày 26 tháng 01 năm 2006. Trong đó, Công ty CP Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ (TSC) chiếm tỷ lệ góp vốn là 97,27%.

Trụ sở hoạt động của Công ty: Khu CN Cái Sơn Hàng Bàng, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

- Công ty Cổ Phần Nông Dược (TSP). Trụ sở hoạt động của Công ty: lô MA3, đường số 05, khu Công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Công ty TSC chiếm tỷ lệ góp vốn là 51%. Công ty TSP đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy chưa hoạt động kinh doanh, khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh : kinh doanh, xuất nhập khẩu, đại lý cung ứng.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Công ty mẹ (TSC)

- Xuất, nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
- Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
- Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
- Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
- Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thuỷ sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thuỷ sản.
- Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.
- Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

Công ty con (WFC)

- Thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu
- Nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói sản phẩm

- Kinh doanh vật tư nông nghiệp

Công ty con (TSP)

- Nhập khẩu nguyên liệu, phụ phẩm thuốc BVTV phân bón và các loại thiết bị máy móc, phụ tùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp

- Gia công sang chai, đóng gói thuốc BVTV , phân bón và các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất bao bì

- Xuất khẩu thuốc BVTV, phân bón các loại

04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các bao cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được thể hiện riêng biệt tren Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của Công ty con

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ Công ty đã được loại trừ.

02. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, công ty áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng: 19.100VNĐ/USD

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Hội Đồng Quản Trị hoặc Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí dự kiến phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn 47 năm.

07. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, quyền sử dụng đất, xây dựng bể nước.... và được thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí thuê kho và chi phí lãi vay được thể hiện theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện khoản phát sinh từ việc mua các công ty con và công ty liên kết, là khoản khác biệt giữa số tiền phải thanh toán cho việc mua công ty con và công ty liên kết và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty này.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Đại Hội Đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

16.1 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tốn không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

16.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

16.3 Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

16.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được Đại hội Đồng Cổ Đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 — *Đơn vị tính: VNĐ*

01. Tiền:	*30/06/2010*	*01/01/2010*
- Tiền mặt	1,303,332,590	349,877,359
- Tiền gửi ngân hàng	42,367,581,146	76,530,853,638
Cộng	**43,670,913,736**	**76,880,730,997**

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	*30/06/2010*	*01/01/2010*
- Công ty Phân bón Bình Điền	-	3,400,000,000
- Công ty TNHH GNVT Việt Quốc Tế	-	60,000,000
- Công ty CP Rau Quả (HCM)	-	105,712,000
- Công ty Điện Báo - Điện Thoại Cần Thơ	1,280,000	1,280,000
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM	1,309,091	1,309,091
- Lê Thành Long	846,800,000	1,146,800,000
- Trương Tấn Lộc	-	500,000,000
- Tổng Công ty lương thực miền Nam	-	-
- HTX Thanh Phong	14,716,781,363	11,229,798,363
- Phải thu khác	256,117,174	101,249,117
Cộng	**15,822,287,628**	**16,546,148,571**

03. Hàng tồn kho	*30/06/2010*	*01/01/2010*
- Nguyên liệu, vật liệu	3,839,927,097	8,508,558,797
- Công cụ, dụng cụ	203,374,016	121,815,457
- Chi phí SX, KD dở dang	315,026	-
- Thành phẩm	3,826,972,210	5,238,038,634
- Hàng hóa	624,768,235,460	297,626,744,483
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**632,638,823,809**	**311,495,157,371**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21,884,344,581)	(4,861,273,526)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**610,754,479,228**	**306,633,883,845**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 301.642.000.000 đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 553,371,026 đ

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*30/06/2010*	*01/01/2010*
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	53,674,348	-
- Thuế TNDN nộp thừa	4,725,145,838	687,058,097

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	94,116,002	-
Cộng	**4,872,936,188**	**687,058,097**

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**67,531,275,123**	**18,924,058,786**	**8,813,952,168**	**424,429,474**	**3,973,005,497**	**99,666,721,048**
- Mua trong năm	-	-	259,090,909	-	-	**259,090,909**
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		86,500,000	-	-	**86,500,000**
Số dư cuối năm	**67,531,275,123**	**18,924,058,786**	**8,986,543,077**	**424,429,474**	**3,973,005,497**	**99,839,311,957**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**9,988,224,053**	**6,122,465,621**	**3,834,270,361**	**294,691,953**	**3,307,973,367**	**23,547,625,355**
- Khấu hao trong năm	2,815,314,375	1,256,790,138	527,815,071	22,870,837	3,246,994	**4,626,037,415**
- Tăng khác		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		76,888,896	-	-	**76,888,896**
Số dư cuối năm	**12,803,538,428**	**7,379,255,759**	**4,285,196,536**	**317,562,790**	**3,311,220,361**	**28,096,773,874**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	57,543,051,070	12,801,593,165	4,979,681,807	129,737,521	665,032,130	**76,119,095,693**
- Tại ngày cuối năm	54,727,736,695	11,544,803,027	4,701,346,541	106,866,684	661,785,136	**71,742,538,083**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.914.302.632 đ.

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Giấy chứng nhận ISO 9001	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**26,456,115,619**	**-**	**172,042,045**	**136,363,635**	**113,267,886**	**26,877,789,185**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**26,456,115,619**	**-**	**172,042,045**	**136,363,635**	**113,267,886**	**26,877,789,185**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**906,675,696**	**-**	**172,042,045**	**-**	**106,188,660**	**1,184,906,401**
- Khấu hao trong năm	226,668,924	-	-	-	7,079,226	**233,748,150**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1,133,344,620**	**-**	**172,042,045**	**-**	**113,267,886**	**1,418,654,551**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	25,549,439,923	-	-	136,363,635	7,079,226	**25,692,882,784**
- Tại ngày cuối năm	25,322,770,999	-	-	136,363,635	-	**25,459,134,634**

07. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:*	*30/06/2010*	*01/01/2010*
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**31,656,623,429**	**30,936,415,148**
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Sửa chữa lớn văn phòng TSC - 1D Phạm Ngũ Lão	*57,600,000*	*57,600,000*
+ Quyền sử dụng đất (chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TSC)	*31,483,015,148*	*30,878,815,148*
+ Công trình xây dựng bể nước 100m4	*116,008,281*	-

08. *Vay và nợ ngắn hạn*	*30/06/2010*	*01/01/2010*
Vay ngắn hạn	866,011,557,483	650,138,224,720
- Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ (VNĐ)	*298,870,235,930*	*339,261,521,347*
+ HĐTD 45/VCBCT (1)	*19,789,000,000*	
+ HĐTD hạn mức 107/VCBCT (2)	*279,081,235,930*	*339,261,521,347*
- Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ (USD)	*98,757,314,000*	*1,326,358,036*
+ HĐTD hạn mức 107/VCBCT (2)	*98,757,314,000*	*1,326,358,036*
Tương đương:	*$ 5,170,540.00*	*$ 73,928.88*
- Ngân hàng Hàng Hải - CN Cần Thơ (4)	*173,072,168,343*	*232,234,796,075*
+ HĐTD số 0338/09/CT (3)	*47,675,000,000*	*232,234,796,075*
+ HĐTD số 0562/10/CT (4)	*125,397,168,343*	-
- Ngân hàng Techcombank - CN Cần Thơ (5)	-	*40,000,000,000*
- Ngân hàng Tiên Phong - Cần Thơ (6)	*50,000,000,000*	-
- Ngân hàng Vietinbank - CN Cần Thơ (7)	*96,263,415,500*	*33,800,000,000*
- Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (8)	*90,562,874,448*	-
- Ngân hàng PG Bank - CN Cần Thơ (9)	*49,500,000,000*	-
- Vay ngắn hạn khác	*8,985,549,262*	*3,515,549,262*
Cộng	**866,011,557,483**	**650,138,224,720**

(1) : HĐTD theo hạn mức số 45/VCBCT ngày 07/04/2010. Số tiền vay: 19.789.000.000 đ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón. Lãi suất cho vay: 12%/năm. Thời hạn vay: 4 tháng kể từ khi rút vốn.

(2) : HĐTD theo hạn mức số 107/VCBCT ngày 01/07/2009; Số tiền vay: 400 tỷ đồng; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón, gạo, nếp, tấm, thuốc BVTV; Lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo của NH tại thời điểm nhận nợ tính theo từng GNN; Thời hạn cho vay là 12 tháng (đến ngày 01/07/2010). Tài sản đảm bảo nợ vay: tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bên vay và/hoặc Bên thứ ba và/hoặc tài sản hình thành từ vốn vay. Bên vay chịu trách nhiệm hoàn thành các thủ tục và chịu mọi chi phí liên quan đến việc cầm cố, thế chấp tài sản. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản đảm bảo, quyền và nghĩa vụ của các Bên được nêu cụ thể trong các Hợp đồng sau: HĐTC số 118 ngày 26/06/2007, HĐTC số 121 ngày 05/07/2007, HĐTC số 211 ngày 17/12/2007, HĐTC số 16 ngày 03/03/1997 và các Hợp đồng bảo đảm khác ký kết sau ngày này (nếu có), phương thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung.

(3) : HĐ tín dụng số 0338/09/CT ngày 07/04/2009. Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000. Hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31/03/2010; Thời hạn vay mỗi lần nhận nợ không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay theo thỏa thuận cụ thể từng lần nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

(4) : HĐ tín dụng số 0562/10/CT ngày 27/04/2010. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000. Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất vay theo thỏa thuận cụ thể từng lần nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(5) : HĐ hạn mức tín dụng số 35/HĐHM/TCB-CTH; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000đ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón, gạo; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng; Lãi suất theo từng lần giải ngân; Điều kiện đảm bảo nợ vay: Tài sản đảm bảo nợ vay là phân bón, gạo trong kho, quyền đòi nợ được qui định cụ thể theo HĐ đảm bảo số 04169/HĐTC/TCB ngày 25/02/2009.

cho hoạt động kinh doanh phân bòn lương thực. Thời hạn vay: tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay: Áp dụng tại thời điểm giải ngân, bằng chi phí vốn kỳ hạn tương ứng với thời hạn cho vay của TPB + biên độ tối thiểu 2,7%/năm, nhưng không vượt quá 150%LSCB do NHNN qui định tại thời điểm giải ngân nếu có.

(7) : HĐ tín dụng số 09.720008/HĐTD ngày 21/05/2009. Hạn mức: 30.000.000.0000 đ (từ 21/05/2009 -> 21/05/2010). Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh phân bón và thu mua gạo xuất khẩu. Lãi suất: 9,7%/năm.

(8) : HĐTD hạn mức số 10/2009/HĐTDHM-TCDK-CNCT ngày 08/6/2009 và phụ lục số 01-10/2009/HĐTDHM/TCDK-CNCT ngày 21/9/2009. Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đ. Lãi suất cho vay: 14%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động mua phân bón.

(9): Vay theo HĐTD hạn mức ngắn hạn số HM05.00125-10/HĐTD-NH ngày 10/5/2010. Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng . Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*30/06/2010*	*01/01/2010*
- Thuế GTGT đầu ra	-	23,218,465,170
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	11,393,253
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,019,197,947	746,041,981
- Thuế thu nhập cá nhân	19,984,595	32,290,818
Cộng	**1,039,182,542**	**24,008,191,222**

10. Chi phí phải trả	*30/06/2010*	*01/01/2010*
- Chi phí hoa hồng, chiết khấu phải trả	310,357,526	186,461,098
- Phải trả công nhân viên (trích trước lương tháng 13)	239,123,790	255,172,260
- Chi phí phải trả khác	963,891,902	721,898,600
Cộng	**1,513,373,218**	**1,163,531,958**

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*30/06/2010*	*01/01/2010*
- Kinh phí công đoàn	5,626,512	4,867,128
- Bảo hiểm xã hội	12,100,183	1,510,427
- Bảo hiểm y tế	657,671	657,671
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	621,316,929	703,835,565
+ Sở Tài Chính Vật Giá Cần Thơ	*271,275,164*	*271,275,164*
+ Lâm Văn Quý (AG)	-	*150,000,000*
+ Thuế TNCN hoa hồng	*99,630,970*	*98,289,637*
+ Phải trả khác	*250,410,795*	*184,270,764*
Cộng	**639,701,295**	**710,870,791**

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước (01/01/2009)	***83,129,150,000***	***2,389,610,000***	***127,728,500***	***22,994,299,789***	***13,217,622,265***	***-***	***51,104,201,630***	***172,962,612,184***
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	35,793,872,603	***35,793,872,603***
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	25,190,641,938	14,493,977,924	-	-	***39,684,619,862***
- Giảm quỹ trong năm trước	-	-	-	-	(1,809,026)	-	-	***(1,809,026)***
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(14,207,813)	-	***(14,207,813)***
- Trả cổ tức						-	(9,975,498,000)	***(9,975,498,000)***
- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi.	-	-	-	-	-	-	(49,832,183,483)	***(49,832,183,483)***
- Lợi ích cổ đông thiểu số						-	(987,900,082)	***(987,900,082)***
Số dư cuối năm trước (31/12/2009)	***83,129,150,000***	***2,389,610,000***	***127,728,500***	***48,184,941,727***	***27,709,791,163***	***(14,207,813)***	***26,102,492,668***	***187,629,506,245***
Số dư đầu năm nay (01/01/2010)	***83,129,150,000***	***2,389,610,000***	***127,728,500***	***48,184,941,727***	***27,709,791,163***	***(14,207,813)***	***26,102,492,668***	***187,629,506,245***
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(63,277,086,066)	***(63,277,086,066)***
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	9,937,890,243	-	-	-	***9,937,890,243***
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	14,207,813	-	***14,207,813***
- Trả cổ tức						-	(16,625,830,000)	***(16,625,830,000)***
- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi.	-	-	-	-	-	-	(11,442,438,590)	***(11,442,438,590)***
Số dư cuối kỳ (30/06/2010)	***83,129,150,000***	***2,389,610,000***	***127,728,500***	***58,122,831,970***	***27,709,791,163***	***-***	***(65,242,861,988)***	***106,236,249,645***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 — *Đơn vị tính: VNĐ*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*30/06/2010*	*01/01/2010*
- Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC	35,000,000,000	35,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	48,129,150,000	48,129,150,000
Cộng	**83,129,150,000**	**83,129,150,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhu	*Quí 2/2010*	*Năm 2009*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	83,129,150,000	83,129,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83,129,150,000	83,129,150,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16,622,230,000	49,877,490,000

đ. Cổ phiếu	*30/06/2010*	*01/01/2010*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,312,915	8,312,915
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	*30/06/2010*	*01/01/2010*
- Quỹ đầu tư phát triển	58,122,831,970	48,184,941,727
- Quỹ dự phòng tài chính	27,709,791,163	27,709,791,163

**** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty (nếu xảy ra) theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*6 tháng đầu năm 2010*	*6 tháng đầu năm 2009*
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	***896,703,839,656***	***1,313,136,867,663***
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	896,703,839,656	1,313,136,867,663
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	***515,205,334***	***1,904,739,000***
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	81,100,425	-
- Giảm giá hàng bán	434,104,909	1,904,739,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	***896,188,634,322***	***1,311,232,128,663***
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	896,188,634,322	1,311,232,128,663

14. *Giá vốn hàng bán (Mã số 11)*	*6 tháng đầu năm 2010*	*6 tháng đầu năm 2009*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	869,300,935,053	1,207,796,823,188
Cộng	**869,300,935,053**	**1,207,796,823,188**

15. *Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)*	*6 tháng đầu năm 2010*	*6 tháng đầu năm 2009*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	819,702,544	312,904,939
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	482,230,834	135,364,188
- Lãi bán hàng trả chậm	7,368,480,707	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,941,338,400	323,539,050
Cộng	**13,611,752,485**	**771,808,177**

16. *Chi phí tài chính (Mã số 22)*	*6 tháng đầu năm 2010*	*6 tháng đầu năm 2009*
- Lãi tiền vay	47,517,356,503	23,751,190,042
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,184,479,416	-

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	18,967,804,733
- Chi phí tài chính khác	173,062,247	129,609,377
Cộng	**53,874,898,166**	**42,848,604,152**

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	*6 tháng đầu năm 2010*	*6 tháng đầu năm 2009*
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,701,418,959	4,288,190,697
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,701,418,959	4,288,190,697

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

18. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Cần Thơ, Ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI ĐỨC HOÀN	TRẦN XUÂN ĐIỀU	PHẠM VĂN TUẤN